MIC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập– Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/*No*: 90/2023/CV-HĐQT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Q2.2023

Ref on Disclosure of Financial Statement Q2.2023

Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2023

Ha Noi, Day 20 Month 07 Year 2023

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT *(Member of the Board of Directors)*

Loại thông tin công bố : □ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu

Information disclosure type: □ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 và giải trình biến động tăng lợi nhuận 52.4%

Financial Statement for Q2.2023 and explanations for incresead profit of 52.4%

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/

This information was disclosed on Company Portal on date 20/07/2023 Available at: https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ngô Bích Ngọc

Signature Not Verified

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ký ngày: 20/7/2023 17:17:47

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý II

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 40

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.938 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022).
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2015
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý II của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập báo cáo tài chính Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý II kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý II.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.218.924.005.826**	**7.102.075.399.847**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***120.274.374.447***	***91.662.400.598***
111	1. Tiền		40.274.374.447	91.662.400.598
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***3.842.862.689.375***	***2.632.083.374.307***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.842.862.689.375	2.632.083.374.307
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***999.918.301.389***	***1.012.376.155.898***
131	1. Phải thu của khách hàng		190.730.761.003	423.641.642.331
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*190.730.761.003*	*423.641.642.331*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		498.825.765.884	359.585.925.724
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		321.484.222.476	*238.700.152.059*
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.122.447.974)	(9.551.564.216)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***1.114.933.804***	***1.457.310.437***
141	1. Hàng tồn kho		1.114.933.804	1.457.310.437
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.136.067.703.095***	**1.228.073.694.687**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.111.481.062.845	1.194.221.870.939
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	*342.292.285.652*	*373.351.549.309*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*769.188.777.193*	*820.870.321.630*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.388.537.747	21.920.709.935
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		4.198.102.503	11.931.113.813
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***16***	***2.118.686.003.716***	***2.136.422.463.920***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.659.347.497.419	1.629.534.317.235
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		459.338.506.297	506.888.146.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**580.380.127.408**	**1.443.238.428.227**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***15.890.975.968***	***15.635.295.110***
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.890.975.968	15.635.295.110
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*8.890.975.968*	*8.635.295.110*
220	***II. Tài sản cố định***		***427.783.639.986***	***425.403.797.053***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	***49.370.062.833***	***52.369.020.696***
222	*- Nguyên giá*		93.214.542.141	93.152.801.563
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(43.844.479.308)*	*(40.783.780.867)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	25.729.827.306	27.071.615.260
228	*- Nguyên giá*		*34.678.954.524*	*34.678.954.524*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.949.127.218)*	*(7.607.339.264)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	352.683.749.847	345.963.161.097
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***119.000.000.000***	***979.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		119.000.000.000	979.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***17.705.511.454***	***23.199.336.064***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		17.705.511.454	22.914.791.896
268	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	284.544.168
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**8.799.304.133.234**	**8.545.313.828.074**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.870.283.252.495**	**6.652.814.792.676**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.754.447.330.613***	***6.510.570.127.667***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	768.371.938.865	458.646.029.642
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*763.168.318.006*	*450.898.355.463*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*5.203.620.859*	*7.747.674.179*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.280.371.230	24.012.444.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.011.350.211	45.824.525.529
315	5. Phải trả người lao động		117.769.876.897	93.998.687.704
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.879.039.318	57.423.276.903
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1.116.757.068.420	1.186.347.445.452
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	677.372.554.304	594.490.516.062
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.321.035.294	10.414.587.388
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	3.999.684.096.074	4.039.412.614.255
329.1	*10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*2.841.952.645.855*	*2.786.002.348.243*
329.2	*10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*959.048.552.811*	*1.066.765.346.173*
329.3	*10.3. Dự phòng dao động lớn*		*198.682.897.408*	*186.644.919.839*
330	***II. Nợ dài hạn***		***115.835.921.882***	***142.244.665.009***
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27.973.896.207	28.493.112.527
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		88.045.853	
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		87.773.979.822	113.751.552.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.929.020.880.739**	**1.892.499.035.398**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***1.929.020.880.739***	***1.892.499.035.398***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.644.500.000.000	1.644.500.000.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.644.500.000.000*	*1.644.500.000.000*
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		65.335.846.918	58.918.508.073
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.185.033.821	189.080.527.325
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*97.255.595.769*	*44.414.060.653*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*121.929.438.052*	*144.666.466.672*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**8.799.304.133.234**	**8.545.313.828.074**

Bà Lê Thị Thanh Huyền PP Kế toán - Kế toán TH	Bà Lê Thị Thanh Hải Kế toán trưởng	Bà Hoàng Thị Hiền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Quý II năm 2023* *VND*	*Quý II năm 2022* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2022* *VND*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	933.235.595.781	831.323.996.022	1.870.898.566.849	1.652.529.099.963
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	66.531.589.359	48.365.894.073	132.237.290.765	98.775.862.716
13	3. Thu nhập khác	88.908.704	634.310.269	237.506.594	1.941.457.666
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(804.430.834.921)	(740.626.792.306)	(1.601.094.254.509)	(1.422.454.675.779)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(266.291.754)	(581.369.037)	(1.193.465.488)	6.523.910.067
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(119.540.931.262)	(116.535.550.222)	(239.549.030.018)	(229.671.016.437)
24	7. Chi phí khác	(239.568.401)	(694.435.667)	(327.127.858)	(720.851.107)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**75.378.467.506**	**21.886.053.132**	**161.209.486.335**	**106.923.787.089**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.323.915.651)	(5.176.685.584)	(32.490.119.417)	(22.244.232.375)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(372.590.021)	(456.456.662)	(372.590.021)	(456.456.662)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**59.681.961.834**	**16.252.910.886**	**128.346.776.897**	**84.223.098.052**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II năm 2023* VND	*Quý II năm 2022* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2022* VND
1	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**18**	**1.206.714.747.719**	**1.047.200.080.826**	**2.393.914.374.054**	**2.089.644.817.887**
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.208.560.832.430	1.334.865.549.002	2.426.001.214.460	2.582.350.049.961
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		14.995.758.989	52.826.516.071	23.863.457.206	108.964.322.204
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(16.841.843.700)	(340.491.984.247)	(55.950.297.612)	(601.669.554.278)
2	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**19**	**(636.968.248.939)**	**(483.973.939.197)**	**(1.216.253.734.586)**	**(916.089.642.946)**
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(643.200.999.727)	(751.247.356.346)	(1.246.066.914.770)	(1.415.573.541.652)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		6.232.750.788	267.273.417.149	29.813.180.184	499.483.898.706
3	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**569.746.498.780**	**563.226.141.629**	**1.177.660.639.468**	**1.173.555.174.941**
4	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**363.489.097.001**	**268.097.854.393**	**693.237.927.381**	**478.973.925.022**
	Trong đó:					

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II năm 2023* VND	*Quý II năm 2022* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2022* VND
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	359.550.961.716	265.344.680.575	689.210.630.199	476.002.547.993
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	3.938.135.285	2.753.173.818	4.027.297.182	2.971.377.029
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**933.235.595.781**	**831.323.996.022**	**1.870.898.566.849**	**1.652.529.099.963**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(388.099.557.184)**	**(307.162.442.143)**	**(754.193.543.829)**	**(597.473.893.318)**
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(388.704.081.190)	(307.571.028.643)	(754.836.888.282)	(597.882.479.818)
11.2	- Các khoản giảm trừ		604.524.006	408.586.500	643.344.453	408.586.500
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**164.249.016.395**	**94.136.400.341**	**275.564.072.988**	**198.678.393.239**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**73.457.019.013**	**(39.683.057.664)**	**107.716.793.362**	**(144.625.826.705)**
14	**9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**(50.042.722.186)**	**44.061.395.347**	**(47.549.640.388)**	**100.062.580.350**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**22**	**(200.436.243.962)**	**(208.647.704.119)**	**(418.462.317.867)**	**(443.358.746.434)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**16.2**	**(5.803.555.916)**	**(6.364.447.087)**	**(12.037.977.569)**	**(12.757.408.305)**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II năm 2023* *VND*	*Quý II năm 2022* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2022* *VND*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**		**(598.191.035.043)**	**(525.614.641.100)**	**(1.170.593.959.073)**	**(966.338.521.040)**
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(110.748.200.310)	(98.065.679.919)	(208.806.402.294)	(180.538.734.303)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(487.442.834.733)	(427.548.961.181)	(961.787.556.779)	(785.799.786.737)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(804.430.834.921)**	**(740.626.792.306)**	**(1.601.094.254.509)**	**(1.422.454.675.779)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**128.804.760.860**	**90.697.203.716**	**269.804.312.340**	**230.074.424.184**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	66.531.589.359	48.365.894.073	132.237.290.765	98.775.862.716
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(266.291.754)	(581.369.037)	(1.193.465.488)	6.523.910.067
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**66.265.297.605**	**47.784.525.036**	**131.043.825.277**	**105.299.772.783**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(119.540.931.262)**	**(116.535.550.222)**	**(239.549.030.018)**	**(229.671.016.437)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**75.529.127.203**	**21.946.178.530**	**161.299.107.599**	**105.703.180.530**
31	20. Thu nhập khác		88.908.704	634.310.269	237.506.594	1.941.457.666

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý II năm 2023* VND	*Quý II năm 2022* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2022* VND
32	21. Chi phí khác		(239.568.401)	(694.435.667)	(327.127.858)	(720.851.107)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**(150.659.697)**	**(60.125.398)**	**(89.621.264)**	**1.220.606.559**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**75.378.467.506**	**21.886.053.132**	**161.209.486.335**	**106.923.787.089**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(15.323.915.651)	(5.176.685.584)	(32.490.119.417)	(22.244.232.375)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(372.590.021)	(456.456.662)	(372.590.021)	**(456.456.662)**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**59.681.961.834**	**16.252.910.886**	**128.346.776.897**	**84.223.098.052**

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng. cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.300.247.732.450	1.881.789.207.212
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.628.517.041.423)	(1.330.305.719.429)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(264.701.278.532)	(248.268.553.128)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(970.281)	(642.799)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.559.919.078)	(29.509.656.219)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.860.972.820	78.133.134.452
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(188.627.101.092)	(169.769.657.352)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**304.702.394.864**	**182.068.112.737**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(8.376.686.478)	(2.596.215.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		14.800.000	20.000.000
23	3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.365.000.000.000)	(1.172.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.014.854.194.695	948.271.878.678
27	7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia		82.392.517.646	81.855.989.891
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(276.115.174.137)**	**(144.448.346.431)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(232.085.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**			**(232.085.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**28.587.220.727**	**37.387.681.306**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**91.662.400.598**	**8.612.679.254**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.753.122	(203.961.193)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**120.274.374.447**	**45.796.399.367**

Bà Lê Thị Thanh Huyền PP Kế toán - Kế toán TH	Bà Lê Thị Thanh Hải Kế toán trưởng	Bà Hoàng Thị Hiền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

S.G.P: 43 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.938 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022).
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó. báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.
Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ. các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, điểm 3.2, khoản 3 điều 17 mục 2 thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.
Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 thông tư 50/2017/TT-BTC.

(iii)Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv)Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phi phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền mặt tại quỹ	2.515.866.773	539.330.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.682.366.930	91.054.988.037
Tiền đang chuyển	76.140.744	68.082.344
Tương đương tiền	80.000.000.000	-
Tổng cộng	**120.274.374.447**	**91.662.400.598**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	*2.596.000.000.000*	*1.506.000.000.000*
- Trái phiếu	*149.479.315.068*	*292.500.000.000*
- Ủy thác	*957.383.374.307*	*833.583.374.307*
- Chứng chỉ tiền gửi	*140.000.000.000*	
	3.842.862.689.375	***2.632.083.374.307***
	3.842.862.689.375	**2.632.083.374.307**
Dài hạn		
- Tiền gửi	*54.000.000.000*	*609.000.000.000*
- Trái phiếu	*35.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Chứng chỉ tiền gửi	*30.000.000.000*	*170.000.000.000*
	119.000.000.000	**979.000.000.000**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**3.961.862.689.375**	**3.611.083.374.307**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2023				31 tháng 12 năm 2022			
	Kỳ hạn	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
	Năm	*% năm*	*VND*	*VND*	*Năm*	*% năm*	*VND*	*VND*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	*0.5 - 1*	*7 - 12*	*2.596.000.000.000*	*2.596.000.000.000*	*0.5 - 1.5*	*4.8 - 12*	*1.506.000.000.000*	*1.506.000.000.000*
Trái phiếu		*10 - 13*	*149.479.315.068*	*149.479.315.068*	*0.6 - 2*	*10 - 13*	*292.500.000.000*	*292.500.000.000*
Ủy thác	*1*		*983.800.000.000*	*957.383.374.307*	*1*		*860.000.000.000*	*833.583.374.307*
Chứng chỉ tiền gửi	*1*	*7.6*	*140.000.000.000*	*140.000.000.000*				
Tổng cộng			**3.869.279.315.068**	**3.842.862.689.375**			**2.658.500.000.000**	**2.632.083.374.307**
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn	*1.08 - 2*	*7.4 - 10.7*	*54.000.000.000*	*54.000.000.000*	*1.25 - 2*	*7.4 - 8.8*	*609.000.000.000*	*609.000.000.000*
Trái phiếu dài hạn	*2 - 3*	*10.5 - 11.2*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*	*2 - 3*	*10.5 - 11.2*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Chứng chỉ tiền gửi	*2*	*7.6*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*2*	*7.6*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*
Tổng cộng			**119.000.000.000**	**119.000.000.000**			**979.000.000.000**	**979.000.000.000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	98.094.033.688	302.415.678.040
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	81.377.911.826	115.582.501.406
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	11.258.815.489	5.643.462.885
	190.730.761.003	**423.641.642.331**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	84.579.635.671	70.344.572.480
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	372.506.772.604	249.699.185.267
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.897.557.609	2.700.367.977
	498.825.765.884	**359.585.925.724**
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	124.034.649.330	64.813.849.323
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	49.287.811.312	15.868.560.238
Phải thu khác	40.797.777.094	50.653.757.758
	321.484.222.476	**238.700.152.059**
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.122.447.974)	(9.551.564.216)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**999.918.301.389**	**1.012.376.155.898**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Số dư đầu kỳ	**373.351.549.309**	**200.708.980.196**
Phát sinh trong kỳ	177.747.138.637	575.984.682.898
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(208.806.402.294)	(403.342.113.785)
Số dư cuối kỳ	**342.292.285.652**	**373.351.549.309**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong kỳ	-	172.077.728	-	172.077.728
Giảm trong kỳ	-	(110.337.150)	-	(110.337.150)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	57.040.347.975	25.324.770.169	10.849.423.997	93.214.542.141
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao tăng trong kỳ	673.585.296	1.899.065.502	501.642.300	3.074.293.098
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(13.594.657)	-	(13.594.657)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	17.857.033.748	17.880.463.877	8.106.981.683	43.844.479.308
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	39.183.314.227	7.444.306.292	2.742.442.314	49.370.062.833

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*	*Quyền sử dụng đất* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.626.770.524	17.052.184.000	34.678.954.524
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	17.626.770.524	17.052.184.000	34.678.954.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.607.339.264	-	7.607.339.264
Tăng trong kỳ	1.341.787.954	-	1.341.787.954
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	8.949.127.218	-	8.949.127.218
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.019.431.260	17.052.184.000	27.071.615.260
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	8.677.643.306	17.052.184.000	25.729.827.306

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* VND
Số dư đầu kỳ	345.963.161.097	349.934.679.154
Tăng/(Giảm) trong kỳ	6.720.588.750	(3.971.518.057)
Số dư cuối năm	**352.683.749.847**	**345.963.161.097**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	18.043.283.444	11.322.694.694
Số dư cuối năm	**352.683.749.847**	**345.963.161.097**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**763.168.318.006**	**450.898.355.463**
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	708.124.441.257	407.977.159.171
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	11.885.333.329	5.201.807.671
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.342.911.815	3.785.025.587
+ Phải trả giám định bảo hiểm	192.693.987	74.599.150
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	349.727.527	1.342.182.934
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	43.158.543.420	37.719.388.621
Phải trả khác	**5.203.620.859**	**7.747.674.179**
	768.371.938.865	**458.646.029.642**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 *VND*	*Phát sinh trong kỳ* *Số phải nộp* *VND*	*Số đã nộp* *VND*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023* *VND*
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	83.366.304.311	(105.077.331.451)	20.359.233.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.497.363.916	(38.454.569.920)	17.042.793.996
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	18.471.243.575	(18.767.686.152)	1.453.857.751
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	274.037.758	(481.920.267)	381.944.400
Thuế khác	1.414.137.945	814.424.547	(1.455.041.635)	773.520.857
Tổng cộng	**45.824.525.529**	**158.423.374.107**	**(164.236.549.425)**	**40.011.350.211**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Số dư đầu kỳ	**1.186.347.445.452**	**597.804.057.762**
Phát sinh trong kỳ	619.620.253.167	1.660.743.217.851
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(689.210.630.199)	(1.072.199.830.161)
Số dư cuối kỳ	**1.116.757.068.420**	**1.186.347.445.452**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả ngắn hạn khác	**677.372.554.304**	**594.490.516.062**
Kinh phí công đoàn	4.739.706.000	5.154.678.213
Bảo hiểm xã hội	205.044.658	152.137.561
Bảo hiểm y tế	30.023.605	31.920.953
Bảo hiểm thất nghiệp	28.364.920	29.112.013
Ký quỹ ngắn hạn	541.003.600.000	541.003.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.365.815.121	48.118.767.322
Phải trả dài hạn khác	**27.973.896.207**	**28.493.112.527**
Tổng cộng	**705.346.450.511**	**622.983.628.589**

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
31 tháng 12 năm 2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.786.002.348.243	(1.629.534.317.235)	1.156.468.031.008
Dự phòng bồi thường	1.066.765.346.173	(506.888.146.685)	559.877.199.488
Tổng cộng	**3.852.767.694.416**	**(2.136.422.463.920)**	**1.716.345.230.496**
30 tháng 06 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.841.952.645.855	(1.659.347.497.419)	1.182.605.148.436
Dự phòng bồi thường	959.048.552.811	(459.338.506.297)	499.710.046.514
Tổng cộng	**3.801.001.198.666**	**(2.118.686.003.716)**	**1.682.315.194.950**

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Số dư đầu kỳ	**186.644.919.839**	**159.123.046.967**
Số trích lập thêm trong kỳ	12.037.977.569	27.521.872.872
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**198.682.897.408**	**186.644.919.839**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**1.430.000.000.000**	**50.943.565.111**	**266.341.221.035**	**1.747.284.786.146**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	159.498.859.264	159.498.859.264
Tăng vốn	214.500.000.000	-	-	214.500.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.974.942.962	(7.974.942.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
Trả cổ tức	-	-	(214.500.000.000)	(214.500.000.000)
Giảm lợi nhuận năm 2022 theo KTNN	-	-	(6.857.449.630)	(6.857.449.630)
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	6.857.449.630	6.857.449.630
Biến động khác			(855.412.762)	(855.412.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.644.500.000.000**	**58.918.508.073**	**189.080.527.325**	**1.892.499.035.398**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**1.644.500.000.000**	**58.918.508.073**	**189.080.527.325**	**1.892.499.035.398**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	128.346.776.897	128.346.776.897
Tăng vốn	-			-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.417.338.845	(6.417.338.845)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Trả cổ tức	-	-	(82.255.000.000)	(82.255.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	**1.644.500.000.000**	**65.335.846.918**	**219.185.033.821**	**1.929.020.880.739**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND*
Phí bảo hiểm gốc	2.439.826.465.558	2.592.701.192.440
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(13.825.251.098)	(10.351.142.479)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**2.426.001.214.460**	**2.582.350.049.961**
Phí nhận tái bảo hiểm	24.412.223.926	109.085.474.973
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(548.766.720)	(121.152.769)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	**23.863.457.206**	**108.964.322.204**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(55.950.297.612)	(601.669.554.278)
Tổng cộng	**2.393.914.374.054**	**2.089.644.817.887**

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	624.309.286.194	995.189.138.371
Bảo hiểm tài sản	377.574.847.265	335.660.779.636
Bảo hiểm hàng hoá	61.475.102.193	66.489.229.781
Bảo hiểm tàu thuyền	158.007.216.571	127.214.629.283
Bảo hiểm trách nhiệm	30.239.241.771	25.891.349.678
Bảo hiểm hàng không	21.140.856.211	6.836.074.050
Bảo hiểm xe cơ giới	1.001.690.200.729	887.015.923.618
Bảo hiểm kỹ thuật	133.957.994.488	112.614.652.701
Bảo hiểm hỗn hợp	17.449.719.814	25.281.523.619
Bảo hiểm năng lượng	156.749.224	156.749.224
Tổng cộng	**2.426.001.214.460**	**2.582.350.049.961**

18.2. Doanh thu phí nhận tái

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	(37.105.589)	105.134.145
Bảo hiểm tài sản	3.880.850.998	3.940.472.807
Bảo hiểm hàng hoá	231.272.099	463.805.570
Bảo hiểm tàu thuyền	256.872.441	328.194.763
Bảo hiểm trách nhiệm	214.880.708	13.800.000
Bảo hiểm hàng không	322.991.802	-
Bảo hiểm xe cơ giới	14.610.713.059	102.583.395.653
Bảo hiểm kỹ thuật	3.096.712.571	1.503.533.163
Bảo hiểm hỗn hợp	255.149.875	-
Bảo hiểm năng lượng	1.031.119.242	25.986.103
Tổng cộng	**23.863.457.206**	**108.964.322.204**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.246.066.914.770	1.415.573.541.652
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(29.813.180.184)	(499.483.898.706)
Tổng cộng	**1.216.253.734.586**	**916.089.642.946**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	309.170.761.836	748.511.717.658
Bảo hiểm tài sản	169.926.085.326	139.435.695.655
Bảo hiểm hàng hoá	8.527.053.352	14.623.414.762
Bảo hiểm tàu thuyền	69.430.322.877	58.628.077.146
Bảo hiểm trách nhiệm	12.734.628.770	5.024.980.509
Bảo hiểm hàng không	20.584.895.081	5.692.324.140
Bảo hiểm xe cơ giới	560.539.996.356	374.392.806.632
Bảo hiểm kỹ thuật	81.467.228.168	62.265.054.301
Bảo hiểm hỗn hợp	13.581.034.579	6.989.270.737
Bảo hiểm năng lượng	104.908.425	10.200.112
Tổng cộng	**1.246.066.914.770**	**1.415.573.541.652**

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	688.975.709.770	476.922.787.095
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	234.920.429	(920.239.102)
Tổng cộng	**689.210.630.199**	**476.002.547.993**

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	240.285.585	160.711.603
Doanh thu khác	3.787.011.597	2.810.665.426
Tổng cộng	**4.027.297.182**	**2.971.377.029**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(754.193.543.829)	(597.473.893.318)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	275.564.072.988	198.678.393.239
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	107.716.793.362	(144.625.826.705)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(47.549.640.388)	100.062.580.350
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(418.462.317.867)**	**(443.358.746.434)**

22.1 *Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	106.964.087.435	80.550.900.305
Bảo hiểm tài sản	14.707.968.223	53.664.795.775
Bảo hiểm hàng hoá	14.974.107.020	6.609.280.335
Bảo hiểm tàu thuyền	60.543.563.713	45.157.295.327
Bảo hiểm trách nhiệm	3.562.091.521	5.803.473.104
Bảo hiểm hàng không	2.420.517.456	2.439.602
Bảo hiểm xe cơ giới	542.791.913.875	393.825.261.507
Bảo hiểm kỹ thuật	8.293.928.216	12.207.581.649
Bảo hiểm hỗn hợp	48.590.000	-
Bảo hiểm năng lượng	530.120.823	61.452.214
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(643.344.453)	(408.586.500)
Tổng cộng	**754.193.543.829**	**597.473.893.318**

22.2 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	458.960.273	492.197.625
Bảo hiểm tài sản	3.237.346.586	25.935.023.111
Bảo hiểm hàng hoá	8.430.415.158	433.967.309
Bảo hiểm tàu thuyền	36.068.275.580	25.020.087.768
Bảo hiểm trách nhiệm	75.731.950	175.025.261
Bảo hiểm hàng không	2.408.176.697	2.390.990
Bảo hiểm xe cơ giới	221.700.981.637	143.697.488.582
Bảo hiểm kỹ thuật	3.184.185.107	2.922.212.593
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	**275.564.072.988**	**198.678.393.239**

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	659.239.084.367	545.137.408.028
Chi phí hoa hồng	208.806.402.294	180.538.734.303
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	90.405.638.497	55.015.264.481
Chi phí nhân viên	161.229.097.848	145.373.851.994
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	346.277.127	240.979.596
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.776.037.931	3.123.847.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.006.825.125	6.957.822.752
Chi phí khác	38.784.595.884	29.950.612.323
Tổng cộng	**1.170.593.959.073**	**966.338.521.040**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	118.176.947.545	62.331.921.166
Thu lãi đầu tư trái phiếu	13.286.137.012	30.385.461.766
Lãi chênh lệch tỷ giá	773.924.991	2.960.430.749
Doanh thu hoạt động tài chính khác	281.217	49.035
Tổng cộng	**132.237.290.765**	**98.775.862.716**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.192.031.251	427.863.559
Chi phí lãi vay	239.518	331.107
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn	-	(10.766.008.000)
Phí ủy thác đầu tư	-	3.216.196.830
Chi phí tài chính khác	1.194.719	597.706.437
Tổng cộng	**1.193.465.488**	**(6.523.910.067)**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	115.649.877.307	123.570.118.553
Chi phí vật liệu	9.551.787.630	10.461.297.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.416.081.052	4.727.656.056
Thuế, phí và lệ phí	10.777.408.381	7.626.142.743
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.570.883.758	836.640.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.175.794.593	43.999.574.010
Chi phí bằng tiền khác	54.407.197.297	38.449.586.573
Tổng cộng	**239.549.030.018**	**229.671.016.437**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.490.119.417	22.244.232.375
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	372.590.021	456.456.662
Tổng cộng	**32.862.709.438**	**22.700.689.037**

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	6 tháng năm 2023 VND	**6 tháng năm 2022 VND**	**Tăng/(Giảm) VND**	**%**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.346.776.897	84.223.098.052	44.123.678.845	52,4%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 có sự biến động tăng so với cùng kỳ năm 2022 là do: Doanh thu hoạt động tài chính tăng trưởng 33,9% so với cùng kỳ, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng đạt tỷ lệ 113,2% so với kỳ 6 tháng năm 2022. Đây là hai nguyên nhân chủ yếu đẩy tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của kỳ 6 tháng năm 2023 đạt tỷ lệ tăng 52.4% so với 6 tháng năm 2022.

Bà Lê Thị Thanh Huyền PP Kế toán - Kế toán TH	Bà Lê Thị Thanh Hải Kế toán trưởng	Bà Hoàng Thị Hiền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2023